

Tham luận

Số 10

Nghiên cứu về Phân đoạn Thị trường lao động và chính sách giảm nghèo

Nghiên cứu phối hợp giữa Viện Kinh tế và Chính Trị Thế giới, Viện Quản lý Kinh tế Trung Ương và Viện nghiên cứu Lao động, Thương binh và Xã hội.

Tháng 12 năm 2005

www.markets4poor.org

Bản quyền: Ngân hàng Phát triển Châu á

Ngân hàng Phát triển Châu á được giữ bản quyền với cuốn sách này

Quan điểm trình bày trong cuốn sách này là quan điểm của các tác giả. Những quan điểm này không nhất thiết phản ánh quan điểm và chính sách của Ngân hàng Phát triển Châu á hay của Ban điều hành Ngân hàng hay của các chính phủ mà các nhà quản lý ngân hàng đại diện.

Ngân hàng Phát triển Châu á không đảm bảo tính chính xác của các dữ liệu được trình bày trong ấn phẩm này và không chịu trách nhiệm về bất cứ hậu quả nào do việc sử dụng các dữ liệu này gây ra.

Việc sử dụng thuật ngữ “đất nước, nước” không hàm ý sự bình luận của các tác giả hoặc của Ngân hàng Phát triển Châu á về tư cách pháp nhân hay các vị thế khác của bất cứ vùng lãnh thổ nào.

Lien he:

NGAN HANG PHAT TRIEN CHAU A
Co quan Dai dien Thuong tru tai Viet Nam
Phong 701-706, Toa nha Mat troi Song Hong
23 Phan Chu Trinh, Ha Noi, Viet Nam
Tel: +(844) 933 1374
Fax: +(844) 933 1373
Website: www.markets4poor.org

MỤC LỤC

1. Tổng quan.....	3
2. Phân đoạn thị trường và nghèo đói	6
2.1 Phương pháp luận	6
2.2 Kết quả phân rã.....	7
3. Phân đoạn thị trường lao động nhập cư và không nhập cư	9
3.1 Mô tả điều tra	10
3.2 Phân biệt lao động	12
3.3 Di chuyển lao động và mong muốn về nghề nghiệp.....	13
3.4 Tiền lương, quyền lợi và phân đoạn thị trường lao động	16
3.5 Kết luận	17
4. Kiến nghị về mặt chính sách.....	18

1. Tổng quan

Những thành tựu nổi bật về tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo đã biến chương trình cải cách kinh tế toàn diện đang được diễn ra tại Việt Nam trở thành một trong những câu chuyện thành công nhất về phát triển. Vào cuối thập kỷ 80, Việt Nam, với gần 75% dân số sống trong nghèo đói, vẫn còn đang là một trong 40 nước nghèo nhất trên thế giới. Vậy mà nền kinh tế đó đã tăng trưởng một cách mau chóng từ những năm đầu thập kỷ 90, với thành công trong việc giảm tỷ lệ dân số sống dưới chuẩn nghèo nhanh chóng. Cho đến năm 2002, tỷ lệ nghèo chỉ còn 29%, và hơn 25 triệu người đã thoát khỏi cảnh nghèo đói.

Chính đặc trưng hướng tới người nghèo một cách mạnh mẽ của sự tăng trưởng của Việt Nam đã phản ánh cam kết ở mức tối đa của Chính phủ Việt Nam vì sự phát triển bền vững và cho mọi đối tượng. Sự ra đời của Chiến lược Tăng trưởng và Giảm nghèo Toàn diện (CPRGS) vào tháng 5 năm 2002 đã chỉ rõ sự hoạch định của Chính phủ trong việc đưa mục tiêu giảm nghèo là một trong những ưu tiên hàng đầu trong chiến lược phát triển của đất nước cho đến 2010.

Tuy nhiên, có một số các yếu tố cho thấy khả năng tăng trưởng và giảm nghèo ở Việt Nam đang chậm dần. Tăng trưởng kinh tế thời gian qua dường như được tạo ra bởi sự gia tăng trong đầu tư hơn trong tổng năng suất các yếu tố đầu vào và khả năng cạnh tranh. Mặc dù gần đây đã có những cải thiện, chất lượng thể chế và quản lý của Việt Nam vẫn rất thấp so với các nước đang phát triển khác, môi trường kinh doanh vẫn bị xếp thứ hạng trong những nhóm nước kém nhất. Giảm nghèo diễn ra ở mọi vùng miền trên đất nước nhưng với những tỷ lệ khác nhau. Thực tế, các vùng nghèo hơn lại có tỷ lệ giảm nghèo chậm hơn. Thực tế này đã khiến cho khoảng cách giàu nghèo càng tăng theo không gian địa lý. Trong khi đó, tìm hiểu sâu thêm về cơ chế tiềm năng chủ yếu của tăng trưởng, cũng như là các mối liên kết giữa tăng trưởng và giảm nghèo lại là chủ đề nghiên cứu quan trọng.

Tăng trưởng kinh tế có thể ảnh hưởng tới giảm nghèo thông qua một vài kênh tác động. Và thị trường lao động được nhìn nhận là một trong những kênh chính dẫn tác động từ tăng trưởng kinh tế tới giảm nghèo. Tăng trưởng kinh tế sẽ không chỉ đi kèm với tăng thu nhập bình quân đầu người, thay đổi thu nhập từ các yếu tố đầu vào sản xuất, mà còn tạo ra các cơ hội. Bởi vì sức lao động là tài sản chính của người nghèo, việc người nghèo sẽ nắm bắt lấy cơ hội và hưởng lợi từ tăng trưởng sẽ phụ thuộc vào việc vận hành của thị trường lao động.

Tuy nhiên, sẽ là thiếu sót nếu cho rằng tăng trưởng dựa chủ yếu vào lao động là điều kiện đủ để giảm nghèo một cách nhanh chóng. Một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng phần lớn người nghèo thực sự đã có việc làm, và tạo thêm việc làm sẽ là không đủ để người nghèo thoát khỏi cảnh nghèo khó¹. Câu hỏi quan trọng đặt ra là việc làm mới được tạo ra ở đâu và chất lượng của những việc làm mới được tạo ra này như thế nào. Dường như tăng trưởng kinh tế sẽ là hướng tới người nghèo nếu như tăng trưởng mang tính chất dựa chủ yếu vào lao động trong các ngành và khu vực nơi tập trung

¹ Theo ILO (2005), Majid (2001) và OECD (2001).

phần lớn người nghèo. Chất lượng của những việc làm mới tỏ ra là nhân tố quyết định ảnh hưởng tới công cuộc giảm nghèo (Osmani, 2003).

Tính chất dựa chủ yếu vào lao động cũng không phải là điều kiện cần để tăng trưởng được xác định là hướng tới người nghèo. Một cách lý giải hợp lý cho nhận định này chính là quá trình phân đoạn thị trường lao động thường diễn ra ở các nước đang phát triển. Không giống như các nền kinh tế đã phát triển, thị trường lao động ở các nước đang phát triển thường mang tính không hoàn hảo với khả năng di chuyển lao động bị hạn chế. Sự kém phát triển của cơ sở hạ tầng, thiếu hụt thông tin, trình độ học vấn thấp cũng như các hạn chế về thể chế là những nhân tố chính làm rào cản di chuyển lao động giữa các ngành nghề cũng như các vùng địa lý. Và do đó, nếu như tăng trưởng kinh tế không mang lại các cơ hội việc làm trong ngành nghề, hay tại khu vực địa lý nơi người nghèo sống và làm việc, họ rất có thể không có khả năng nắm bắt được các cơ hội này.

Khả năng di chuyển lao động bị hạn chế chính là nguyên nhân chính của việc phân đoạn thị trường lao động. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng thị trường lao động thường bị phân đoạn theo khu vực địa lý, công việc, ngành nghề, loại hình sở hữu, dân tộc, giới và theo diện cư trú. Việc phân đoạn cũng có thể diễn ra ngay trong một doanh nghiệp nếu như có sự phân biệt đối xử giữa các nhóm lao động khác nhau, ví dụ như về giới hoặc về dân tộc. Phân đoạn thị trường lao động cho thấy thu nhập mang lại nhờ vào trình độ học vấn là khác nhau không chỉ là về nguồn vốn nhân lực (xét về mặt cung) mà còn giữa các đoạn thị trường. Thêm vào đó, lao động có kỹ năng và trình độ văn hoá tương tự như nhau có thể nhận được các nguồn thu nhập ngoài lương khác nhau nếu như họ làm việc trong các đoạn thị trường khác nhau. Một vài hệ quả thường gặp của quá trình phân đoạn này bao gồm sự khác biệt về khả năng di chuyển lao động, các điều kiện làm việc và sự thăng tiến.

Việc phân đoạn thị trường lao động có mối liên hệ trực tiếp với nghèo đói thông qua nhiều kênh. Trước tiên, quá trình phân đoạn sẽ thay đổi việc phân bố người nghèo giữa các đoạn thị trường. Mức lương thấp, điều kiện làm việc và an toàn lao động kém sẽ dẫn tới việc gia tăng người nghèo nhiều hơn trong các đoạn thị trường bị phân biệt đối xử. Bên cạnh đó, khả năng di chuyển lao động bị hạn chế giữa các đoạn thị trường sẽ giới hạn các cơ hội và sự lựa chọn của người nghèo, do đó sẽ làm giảm tác động tích cực giảm nghèo của tăng trưởng và các chương trình hành động khác. Về mặt dài hạn, điều này còn làm gia tăng nghèo đói kinh niên.

Có nhiều nhân tố dẫn tới việc phân đoạn thị trường lao động. Sự khác biệt trong các đặc tính không phải về nguồn vốn nhân lực của người lao động là một trong những nhân tố được đưa ra nhiều nhất trong các nghiên cứu về việc phân đoạn thị trường này. Lao động khác nhau về giới, thành phần dân tộc hay diện cư trú có thể bị phân biệt đối xử tại nơi làm việc. Nhìn chung, lao động tại các đoạn thị trường khác nhau có thể phải đối mặt với các chi phí cơ hội hay chi phí giao dịch khác nhau khi di chuyển từ một đoạn thị trường này sang đoạn thị trường khác. Sự khác biệt trong các đặc tính không phải về nguồn vốn nhân lực có thể song hành với sự khác biệt trong khả năng điều đình và điều này chắc chắn là một nhân tố quan trọng dẫn tới sự khác biệt về mức lương và các lợi ích khác trên các đoạn thị trường lao động khác nhau.

Sự khác biệt về các đặc tính của người thuê tuyển lao động cũng là một nguyên nhân quan trọng khác dẫn tới việc phân đoạn thị trường lao động. Mô hình rất nổi tiếng

của Becker (1971) đã cho thấy việc phân biệt đối xử theo giới tính có thể là do thành kiến của người lao động và/hoặc người thuê tuyển lao động. Nếu chủ doanh nghiệp muốn thuê tuyển lao động nam hơn là lao động nữ, ông ta sẽ trả lương cho lao động nam cao hơn sản phẩm biên của họ tạo ra. Trong khi đó, ông ta sẽ chỉ trả lương cho lao động nữ ở mức sản phẩm biên của họ. Nguyên nhân dẫn đến tại sao người thuê tuyển lao động có thể chịu được sự tăng chi phí trả lương như vậy là do doanh nghiệp có được lợi nhuận gia tăng nhờ vào thị trường cạnh tranh không hoàn hảo. Chính “thị hiếu phân biệt” với các đặc tính không phải về nguồn vốn nhân lực của người lao động đã tạo ra sự khác biệt về mức lương đối với những lao động có cùng nguồn vốn nhân lực như nhau, và điều đó dẫn tới việc phân đoạn thị trường lao động. Trong những trường hợp như vậy, các thất bại của thị trường là điều kiện cần để các doanh nghiệp có nguồn lực trả lương cho lao động cao hơn sản phẩm biên của họ.

Có một số nguyên nhân khác của việc phân đoạn thị trường như là các chính sách đối với thị trường lao động và chính sách với các thị trường phi lao động. Ví dụ như các mức lương tối thiểu khác nhau của các ngành khác nhau sẽ ảnh hưởng tới sự khác biệt về mức lương giữa các ngành. Các chính sách đặc biệt hướng tới lao động nữ làm tăng chi phí thuê tuyển lao động nữ có thể là nguyên nhân dẫn tới sự phân biệt công việc và phân đoạn thị trường lao động. Bên cạnh chính sách về lao động, các chính sách khác như là chính sách nhập cư chặt chẽ hay chính sách bảo hộ cũng có thể giới hạn khả năng di chuyển lao động hoặc tạo ra lợi ích kinh tế cho các doanh nghiệp trong các ngành được bảo hộ và do đó rất có thể dẫn tới việc phân đoạn thị trường lao động.

Việc phân đoạn thị trường lao động mang hàm ý quan trọng về chính sách lao động hướng tới người nghèo. Nếu thị trường lao động bị phân đoạn, chính sách nên được xây dựng nhằm tới việc hội nhập thị trường, đồng nghĩa với việc chú trọng vào chính sách về phía cầu. Nâng cao khả năng di chuyển lao động giữa các đoạn thị trường sẽ góp phần giảm sự khác biệt về mức lương và tăng khả năng nắm bắt cơ hội việc làm tốt hơn cho người nghèo. Mặt khác, một chính sách về lao động vừa hướng tới người nghèo, vừa tạo ra được thị trường lao động hoạt động tốt và mềm dẻo nên được xây dựng theo hướng chú tâm vào phát triển vốn nhân lực và giảm tình trạng dễ bị tổn thương. Nói cách khác, nên dành ưu tiên cho các chính sách về phía cung nếu như việc phân đoạn thị trường lao động là không quá nghiêm trọng.

Tuy nhiên, số liệu hiện có đã chứng minh rõ ràng sự tồn tại của việc phân đoạn thị trường lao động tại Việt Nam. Sử dụng số liệu điều tra mức sống dân cư, một vài nghiên cứu đã cho thấy sự khác biệt thực sự về mức lương theo giới ngay cả với các lao động có chung đặc điểm, mặc dù khoảng cách mức lương khác biệt theo giới là thấp so với các nước đang phát triển khác. Cũng có sự khác biệt về mức lương giữa khu vực nông thôn và thành thị.

Nghiên cứu này sẽ tìm hiểu về hiện trạng phân đoạn thị trường lao động tại Việt Nam và đánh giá tác động của nó tới việc giảm nghèo. Phân tích sẽ tập trung vào các loại phân đoạn thị trường phổ biến nhất: nam-nữ, nông thôn-thành thị, chính thức-phi chính thức và nông nghiệp-phi nông nghiệp. Phân tích định lượng kết hợp với phân tích định tính được hỗ trợ bởi các kết quả từ các cuộc điều tra phỏng vấn đối với một số người lao động, doanh nghiệp và cán bộ quản lý địa phương nhằm xác định ảnh hưởng của việc phân đoạn thị trường tới khoảng cách thu nhập giữa người nghèo và người không nghèo. Bên cạnh đó, các rào cản tiếp cận tới việc làm và việc di chuyển lao động giữa các đoạn thị trường cũng được nghiên cứu dựa trên các thông tin từ cuộc điều tra.

2. Phân đoạn thị trường và nghèo đói

Tác động sau cùng của việc phân đoạn thị trường lao động đối với nghèo đói diễn ra thông qua tác động tới thu nhập lao động của người nghèo. Việc phân đoạn thị trường có thể là một rào cản đối với người nghèo trong việc tiếp cận tới các cơ hội việc làm tốt hơn nhưng điều này cuối cùng sẽ ảnh hưởng tới thu nhập của lao động nghèo.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sẽ phân tích mối liên hệ giữa phân đoạn thị trường lao động và nghèo đói qua việc xem xét việc phân đoạn thị trường ảnh hưởng như thế nào đến thu nhập từ nguồn vốn nhân lực và từ đó định lượng ảnh hưởng của sự khác biệt về thu nhập tới khoảng cách thu nhập bình quân giữa lao động nghèo và lao động không là người nghèo.

2.1 Phương pháp luận

Phương pháp phân rã Blinder-Oaxaca mở rộng được áp dụng với giả thiết tất cả các lao động trong cùng một đoạn thị trường sẽ có cùng mức thu nhập từ các đặc tính vốn nhân lực. Nói cách khác, dạng rút gọn loga của thu nhập (w_{is}) của người lao động i trong đoạn thị trường s^{th} được xác định là:

$$(1) \quad \ln(w_{is}) = \alpha_s + \beta_s S_i + \varepsilon_{is}$$

trong đó: S ký hiệu vector các đặc tính vốn nhân lực có thể quan sát được (ví dụ như thời gian học tập và kinh nghiệm làm việc) với hệ số tương ứng β_s , ε_{is} ký hiệu phần dư là các yếu tố ảnh hưởng tới thu nhập không quan sát được (ví dụ như khả năng và cơ hội). Các hệ số α_s và β_s có thể khác nhau giữa các đoạn thị trường, thể hiện sự khác biệt trong thu nhập từ các đặc tính vốn nhân lực có thể quan sát được giữa các đoạn thị trường khác nhau. Các hệ số này cũng có thể khác nhau do có sự khác biệt theo không gian về chất lượng giáo dục.

Phương trình (1) tương đương với:

$$(2) \quad \ln(w_{is}) = \alpha + \beta S_i + [\alpha'_s + \beta'_s S_i] + \varepsilon_{is}$$

trong đó: $\alpha = \bar{\alpha}_s$ và $\beta = \bar{\beta}_s$ là bình quân gia quyền của các hệ số trên các đoạn thị trường, với trọng số được tính là số lượng các quan sát trong mỗi đoạn thị trường, và $\alpha'_s = \alpha_s - \alpha$, $\beta'_s = \beta_s - \beta$.

Tính trung bình các quan sát trong tất cả các đoạn thị trường, với người nghèo được ký hiệu là P , và người không nghèo là NP , chúng ta sẽ có được loga trung bình thu nhập của nhóm nghèo và nhóm không nghèo trong thị trường lao động. Từ đó, có thể tính được khoảng cách thu nhập trung bình giữa người nghèo và người không nghèo như sau:

$$(3) \quad \overline{\ln(w)_{NP}} - \overline{\ln(w)_P} = \beta(\overline{S_{NP}} - \overline{S_P}) + [(\overline{\alpha'_{NP}} - \overline{\alpha'_P}) + (\overline{\beta'_S S_{NP}} - \overline{\beta'_S S_P})] + (\overline{\varepsilon_{NP}} - \overline{\varepsilon_P})$$

trong đó: ký hiệu P là cho nhóm nghèo và NP là cho nhóm không nghèo.

Phương trình (3) cho thấy khoảng cách thu nhập trung bình giữa người nghèo và người không nghèo có thể được phân tách thành 3 phần. Theo đó, lần lượt 3 phần có thể đặc trưng cho: (1) sự khác biệt về vốn nhân lực có thể quan sát được giữa người nghèo và người không nghèo (hạng tử thứ nhất của vế phải phương trình (3)), (2) sự khác biệt về thu nhập giữa các đoạn thị trường khác nhau, nơi mà người nghèo và người không nghèo đang làm việc (nhóm hạng tử thứ hai của vế phải phương trình (3)), và (3) sự khác biệt về các đặc tính không thể quan sát được (hạng tử thứ ba của vế phải phương trình (3)).

2.2 Kết quả phân rã

Sử dụng hai bộ số liệu điều tra mức sống dân cư 1998 và 2002, chúng tôi đã áp dụng phương pháp phân rã nêu trên không chỉ riêng rẽ đối với các loại phân đoạn thị trường sau: theo giới, vị trí địa lý, khu vực ngành nghề và tính chính thức, mà còn kết hợp cùng lúc 4 loại phân đoạn thị trường này để xem tác động đồng thời của chúng tới khoảng cách thu nhập². Bên cạnh đó, chúng tôi cũng so sánh với các kết quả từ việc phân tích với bộ số liệu điều tra 1998 và bộ số liệu điều tra 2002 theo phương pháp phân tích động để định lượng sự thay đổi của nhiều yếu tố khác nhau (với các yếu tố là nhân tố ảnh hưởng tới sự thay đổi chung của khoảng cách thu nhập).

Bước thứ nhất là hồi quy loga của thu nhập của người lao động với các biến vốn nhân lực chuẩn tắc. Kết quả cho thấy ảnh hưởng của các biến này có ý nghĩa về mặt thống kê đối với thu nhập của người lao động.

Bảng 2.1: Phân rã theo từng đoạn thị trường

	2002				1997-1998			
	Chênh lệch log(wage)	Vốn nhân lực	Phân đoạn thị trường	Không quan sát được	Chênh lệch log(wage)	Vốn nhân lực	Phân đoạn thị trường	Không quan sát được
Nam-Nữ	0.17	0.06	-0.0004	0.11	0.33	0.08	-0.01	0.26
	%	35.5	-0.3	64.7	%	23.7	-3.7	80.0
Thành thị - Nông thôn	0.17	0.043	0.034	0.092	0.33	0.05	0.12	0.15
	%	25.4	19.9	54.6	%	15.1	38.0	46.9
Nông nghiệp - Phi nông nghiệp	0.17	0.068	-0.019	0.12	0.33	0.07	0.04	0.22
	%	40.2	-11.5	71.3	%	20.3	13.3	66.4
Chính thức - Phi chính thức	0.17	0.061	-0.0017	0.109				
	%	36.3	-1	64.7				

Nguồn: Tính toán của tác giả.

² Lao động phi chính thức được xác định là các lao động khai báo thu nhập và tình trạng việc làm là làm việc cho các hộ gia đình khác.

Phân tích theo từng đoạn thị trường cho thấy chỉ phân đoạn theo giới và chính thức-phi chính thức là có tác động không có ý nghĩa tới sự khác biệt về thu nhập trung bình của lao động nghèo và lao động không phải là người nghèo. Ngược lại, phân đoạn theo thành thị-nông thôn dường như đóng vai trò quan trọng hơn nhiều trong việc gia tăng khoảng cách thu nhập giữa hai nhóm lao động. Trong năm 1998, ảnh hưởng của phân đoạn thị trường theo thành thị-nông thôn nhiều hơn gấp hai lần so với ảnh hưởng của sự khác biệt vốn nhân lực. Tỷ trọng của chênh lệch thu nhập do phân đoạn theo thành thị-nông thôn đã giảm đáng kể vào năm 2002. Điều này có thể phản ánh xu thế di cư giữa nông thôn-thành thị và sự vận hành tốt hơn của thị trường lao động.

Phân tích phân rã đồng thời với bốn loại phân đoạn thị trường cho thấy lao động nam giới-chính thức-phi nông nghiệp ở khu vực thành thị dường như là yếu tố chính của sự chênh lệch thu nhập giữa người nghèo và người không nghèo. Tuy nhiên, lao động phi chính thức ở khu vực thành thị lại có vẻ như không là yếu tố chính của sự chênh lệch thu nhập giữa người nghèo và người không nghèo.

Bảng 2.2: Phân rã đồng thời 4 loại phân đoạn thị trường (2002, đơn vị %)

	Nam				Nữ			
	Chính thức		Phi chính thức		Chính thức		Phi chính thức	
	Nông nghiệp	Phi nông nghiệp	Nông nghiệp	Phi nông nghiệp	Nông nghiệp	Phi nông nghiệp	Nông nghiệp	Phi nông nghiệp
Thành thị	0.09	16.25	0.51	1.13	0.16	3.62	0.75	0.68
Nông thôn	-7.14	-1.32	-1.19	-0.06	1.57	-4.74	0.01	-0.17
Giá trị	Chênh lệch log(wage)		Hạng tử 1		Nhóm hạng tử 2		Hạng tử 3	
%	0.17		0.044		0.017		0.11	
	100		25.9		10.2		63.9	

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Để biết được phân đoạn thị trường lao động ảnh hưởng như thế nào đến sự thay đổi qua thời gian của khoảng cách thu nhập giữa người nghèo và người không nghèo, chúng tôi tính thay đổi của khoảng cách thu nhập trung bình với kết quả phân rã với số liệu điều tra 1998 và 2002. Việc phân tích phân rã đồng thời này sẽ xem xét 5 bộ phận cấu thành sự thay đổi khoảng cách thu nhập, đại diện cho: (1) sự thay đổi của thu nhập từ vốn nhân lực quan sát được, (2) sự thay đổi của sự khác biệt về vốn nhân lực, (3) sự thay đổi thu nhập từ vốn nhân lực tương đối trong các đoạn thị trường, (4) sự thay đổi trong phân bố người nghèo giữa các đoạn thị trường khác nhau, và (5) sự thay đổi của sự chênh lệch về các đặc tính không quan sát được giữa người không nghèo và người nghèo.

Các kết quả của kỹ thuật phân rã đồng thời ở Bảng 2.3 cho thấy thay đổi về vốn nhân lực và phân bố người nghèo trên các đoạn thị trường không phải là bộ phận cấu thành chủ yếu của sự gia tăng khoảng cách thu nhập giữa người nghèo và người không nghèo trong giai đoạn 1998-2002. Hơn thế nữa, thay đổi của thu nhập từ vốn nhân lực đã là bộ phận chủ yếu của sự gia tăng này. Các kết quả từ hồi quy Mincerian cũng chỉ ra rằng thu nhập từ số năm giáo dục và kinh nghiệm tăng trên tất cả các đoạn thị trường trong giai đoạn 1998-2002. Do lao động nghèo thường chỉ có nguồn vốn nhân lực thấp,

nên chắc chắn khoản gia tăng trong thu nhập từ vốn nhân lực sẽ làm nới rộng hơn khoảng cách thu nhập giữa người nghèo và người không nghèo. Đồng thời, điều này cũng có nghĩa là hoạt động của thị trường lao động tại Việt Nam đã có sự cải thiện.

Bảng 2.3: Phân rã động đối với thay đổi trong khoảng cách thu nhập giai đoạn 1998-2002

Phân đoạn	Thay đổi khoảng cách thu nhập		Đóng góp tới khoảng cách thu nhập				
		Tổng	Bộ phận 1	Bộ phận 2	Bộ phận 3	Bộ phận 4	Bộ phận 5
Thành thị - Nông thôn	Giá trị	0.1588	0.00973	0.00319	-0.00406	0.00092	0.149013
	%	100	6.13%	2.01%	-2.55%	0.58%	93.84%
Nam-Nữ	Giá trị	0.1588	0.02759	-0.0033	-0.00489	-0.00525	0.144672
	%	100	17.37%	-2.09%	-3.08%	-3.30%	91.10%

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Điểm đặc biệt đáng lưu ý trong Bảng 2.3 chính là bộ phần cấu thành thứ 3 đối với thay đổi khoảng cách thu nhập, hay là phần đóng góp của sự thay đổi trong mức độ phân đoạn thị trường đối với sự thay đổi tổng cộng của khoảng cách thu nhập. Điểm đặc biệt ở đây chính là các hệ số âm, cho dù là rất nhỏ, cũng cho thấy rằng mức độ phân đoạn thị trường dường như đã giảm đi trong giai đoạn 1998-2002. Đây chính là một bằng chứng cụ thể nữa về sự cải thiện của thị trường lao động.

Tất cả các kết quả phân rã thu được đã cho thấy các đặc tính không quan sát được và vốn nhân lực quan sát được là hai thành tố quan trọng nhất đối với khoảng cách thu nhập giữa người nghèo và người không nghèo. Việc xây dựng mô hình hồi quy như trong chương này đã tính được phần nào tác động của sự khác biệt trong đặc tính phân đoạn thị trường. Tuy nhiên, có một vài yếu tố ảnh hưởng thường được xác định là quan trọng đối với khoảng cách thu nhập, như là yếu tố về thể chế, tiếp cận thông tin cũng như là tình trạng sức khỏe, lại không xuất hiện một cách riêng rẽ trong mô hình hồi quy. Các biến này được coi là các biến không quan sát được trong mô hình. Ngoài ra, cần lưu ý rằng kết quả ước lượng của phân đoạn thị trường là các ước lượng thấp hơn do các biến giả khá là rộng và có thể có một số phân đoạn thị trường chưa được xét tới.

3. Phân đoạn thị trường lao động nhập cư và không nhập cư

Phân tích được trình bày ở trên đã cho thấy bằng chứng khá rõ ràng về vai trò ảnh hưởng quan trọng của các loại phân đoạn thị trường đối với khoảng cách thu nhập giữa lao động nghèo và lao động không nghèo. Đặc biệt là phân đoạn thị trường lao động chính thức-phi chính thức trong khu vực thành thị dường như là yếu tố quan trọng hơn nhiều so với vốn nhân lực khi xét về ảnh hưởng đối với khoảng cách thu nhập. Tuy nhiên, hiện nay có rất ít thông tin về tại sao thị trường lại bị phân đoạn, ví dụ như đâu là những rào cản thực tế và những rào cản nhận thức được đối với việc hội nhập thị trường lao động. Hay những câu hỏi có liên quan chặt chẽ như: đâu là những rào cản lớn nhất đối với việc tìm được việc làm “tốt”, hay những thay đổi nhận thức được về vấn đề tìm việc làm “tốt” là gì, và mức độ ổn định của chúng là như thế nào?

Phần trình bày sau đây sẽ trả lời những câu hỏi này qua việc phân tích thông tin nhận được từ các cuộc điều tra phỏng vấn những đối tượng trực tiếp liên quan đến một loạt các vấn đề về phân đoạn thị trường lao động: người lao động, người tuyển dụng lao động, cán bộ quản lý địa phương. Chúng tôi cũng sẽ phân tích một loại phân đoạn thị trường lao động khác – phân đoạn thị trường lao động nhập cư-không nhập cư – trong phần này vì Bộ số liệu điều tra mức sống dân cư 2002 không cung cấp thông tin về nhập cư. Trên thực tế, do phần lớn lao động nhập cư là phi chính thức, phân đoạn thị trường lao động nhập cư-không nhập cư gắn trực tiếp chặt chẽ với vấn đề phân đoạn thị trường lao động chính thức-phi chính thức trong khu vực thành thị. Bên cạnh đó, loại phân đoạn thị trường lao động này là rất quan trọng đối với chính sách hướng tới người nghèo trong những năm sắp tới. Tốc độ đô thị hoá tại Việt Nam đã lên tới đỉnh điểm trong những năm gần đây do tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh chóng. Do vậy, Việt Nam sẽ phải đối mặt với nhiều vấn đề xã hội nghiêm trọng hơn nhiều liên quan tới việc di cư thành thị-nông thôn nếu như không có những chính sách thích hợp.

3.1 Mô tả điều tra

Trên cơ sở những tỉnh đạt được tốc độ tăng trưởng cao bên cạnh những dòng nhập cư lớn, hai tỉnh được chọn để điều tra thực địa là Đà Nẵng ở miền Trung và Bình Dương ở vùng Đông Nam Bộ.

Hai tỉnh này đều có tốc độ tăng trưởng cao từ những năm 90. Bình Dương gần đây còn duy trì được tốc độ tăng trưởng GDP ở mức khá cao (khoảng 15% mỗi năm). Đà Nẵng cũng đạt được tăng trưởng ở mức 2 con số trong những năm đầu của thiên niên kỷ. Hai tỉnh thành này đã được hưởng lợi rất nhiều từ vị trí địa lý chiến lược của mình, cũng như từ hệ thống cơ sở hạ tầng tiên tiến hơn so với những tỉnh khác.

Bình Dương và Đà Nẵng đã và đang tích cực thực hiện một số chính sách nhằm cải thiện môi trường kinh doanh và giảm thiểu gánh nặng hành chính cho các doanh nghiệp. Một loạt các biện pháp khuyến khích đã được thực hiện nhằm khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Trong đó, bao gồm thủ tục đăng ký đầu tư “một cửa”, miễn giảm từng phần hoặc toàn bộ tiền thuê đất và diện tích mặt nước, cung cấp tín dụng ưu đãi... Nhờ vậy, cả hai tỉnh này đều có được tốc độ tăng trưởng ngoạn mục trong khu vực tư nhân, cả về số lượng doanh nghiệp và sản lượng.

Nhằm thu hút nhiều hơn nữa lao động từ các tỉnh khác để đáp ứng nhu cầu lao động ngày càng tăng nhanh, một loạt các biện pháp đã được thực thi bởi các doanh nghiệp và chính quyền địa phương. Các biện pháp khuyến khích ví dụ như phân phối nhà ở và trả lương cao hơn đã được áp dụng cho các lao động có kỹ năng và những lao động có trình độ học vấn cao, đặc biệt với những người đã có bằng Thạc sỹ hoặc Tiến sỹ. Tại Bình Dương, các hội trợ và triển lãm việc làm được tổ chức tại thị xã Thủ Dầu Một – trung tâm của tỉnh và tại một số công viên công nghiệp khác. Cả hai tỉnh này đều thực hiện chính sách khuyến khích phân phối nhà ở cho lao động nhập cư từ tỉnh ngoài và đơn giản hoá thủ tục cấp hộ khẩu cho các lao động nhập cư cư trú dài hạn. Bên cạnh đó, thủ tục đăng ký tạm trú cũng được đơn giản hoá đi rất nhiều. Các lao động nữ có con trong độ tuổi đi học đều được phổ biến rằng con cái của họ có cơ hội nhập học tại các trường địa phương như các trẻ em địa phương khác.

Cuộc điều tra đã được thiết kế nhằm nắm bắt được thông tin về các loại phân đoạn thị trường lao động sau: (1) phân đoạn thị trường lao động nhập cư-không nhập cư, (2) phân đoạn thị trường lao động theo giới và (3) phân đoạn thị trường lao động trong khu vực nhà nước-không phải trong khu vực nhà nước. Để tập trung vào tác động

của phân đoạn thị trường tới nghèo đói, chúng tôi đã chọn các ngành có tính chất dựa chủ yếu vào lao động và cần một lượng lớn lao động nhập cư mà không đòi hỏi kỹ năng cao. Cuộc điều tra được tiến hành trong 3 ngành sau: dệt may, giày dép và xây dựng cơ bản – là những ngành được cho là cần nhiều lao động có kỹ năng thấp tại Việt Nam.

Để phân tích được các thành tố của phân đoạn thị trường lao động, cần phải xét đến từ phía cung và cả từ phía cầu của thị trường. Do vậy, đối tượng được phỏng vấn không chỉ gồm người lao động, mà còn bao gồm cả được người tuyển dụng lao động hay chủ doanh nghiệp. Bên cạnh đó, một số cán bộ quản lý địa phương liên quan cũng sẽ được phỏng vấn để xác minh thông tin một lần nữa.

Quy mô mẫu với số liệu thu hoạch được đầy đủ và đáng tin cậy là 469 người lao động từ 48 doanh nghiệp và 10 đại diện các ban ngành quản lý địa phương. Ít nhất 10-11 lao động không thiên lệch về giới được chọn ra từ mỗi doanh nghiệp để thực hiện phỏng vấn. Cơ cấu doanh nghiệp và lao động được phỏng vấn được thể hiện ở Bảng 3.1 và Bảng 3.2. Các thông tin khác của doanh nghiệp như về cơ cấu lao động, tiền lương, đặc điểm công việc cũng được điều tra.

Bảng 3.1: Phân bổ lao động theo tỉnh, ngành nghề và loại hình sở hữu (lao động)

	NNNN	FDI/Liên doanh	DNTN	Tổng
<i>Bình Dương</i>	32 (3)	81 (6)	120 (14)	233 (23)
Dệt may	0 (0)	46 (3)	45 (5)	91 (8)
Giày dép	0 (0)	0 (0)	29 (2)	29 (2)
Xây dựng dân dụng	32 (3)	35 (3)	46 (7)	113 (13)
<i>Đà Nẵng</i>	111 (9)	25 (4)	100 (10)	236 (24)
Dệt may	28 (2)	21 (3)	51 (5)	100 (11)
Giày dép	8 (1)	0 (0)	0 (0)	8 (1)
Xây dựng dân dụng	75 (6)	4 (1)	49 (5)	128 (12)
Tổng	143 (13)	106 (10)	220 (24)	469 (47)

Nguồn: Số liệu điều tra (Số lượng doanh nghiệp ở trong ngoặc đơn).

Bảng 3.2: Cơ cấu lao động trong ngành theo giới tính và diện cư trú

Ngành	Giới tính		Diện cư trú	
	Nam	Nữ	Không nhập cư	Nhập cư
Xây dựng dân dụng	83%	17%	75%	25%
Dệt may	24%	76%	68%	32%
Giày dép	31%	69%	84%	16%
Tổng	55%	45%	72%	28%

Nguồn: Điều tra chủ doanh nghiệp

Trong báo cáo này, thuật ngữ lao động “không nhập cư” được định nghĩa là bao gồm tất cả những lao động (i) là người địa phương, (ii) có đăng ký hộ khẩu/tạm trú dài hạn và (iii) và lao động “nhập cư ổn định” – là những lao động có công việc dài hạn nhưng chưa đăng ký tạm trú.

Thông tin được điều tra bao gồm vốn nhân lực của từng lao động, mức lương cũng như loại hợp đồng lao động được ký kết và tình hình công việc. Số liệu điều tra được sử dụng để phân tích phân đoạn thị trường lao động nhập cư-không nhập cư và phân đoạn thị trường lao động theo giới về phương diện: (1) phân biệt lao động (lao động nhập cư hay lao động nữ bị phân biệt dành cho công việc khác?), (2) di chuyển lao động và mong muốn về nghề nghiệp, (3) rào cản tìm việc làm và (4) mức lương.

3.2 Phân biệt lao động

Hai phương pháp khác nhau sẽ được sử dụng để ước tính mức độ phân biệt lao động: chỉ số phân biệt và hồi quy logit đa thức.

Chỉ số phân biệt theo diện cư trú được tính như sau:

$$(4) \quad ID_{st} = \frac{1}{2} \sum | N_{non-mi}/N - M_{mi}/M |$$

trong đó, ID là chỉ số phân biệt nhập cư, N_{non-mi}/N là tỷ lệ số lượng lao động không nhập cư ngành i trong tổng số lao động không nhập cư, M_i/M là tỷ lệ số lượng lao động nhập cư ngành i trong tổng số lao động nhập cư. Chỉ số ID có thể được hiểu là tổng tỷ lệ lao động nhập cư thấp nhất và tỷ lệ lao động không nhập cư thấp nhất đối với những lao động muốn thay đổi việc làm sao cho tỷ lệ lao động nhập cư là bằng nhau ở mọi công việc.

Bảng 3.3: Mức độ phân biệt (chỉ số phân biệt) trong các ngành theo giới và theo diện cư trú

<i>Ngành</i>	<i>Theo giới tính (ID_g)</i>	<i>Theo diện cư trú (ID_{st})</i>
Xây dựng dân dụng	0.14	0.20
Dệt may	0.16	0.15
Giày dép	0.07	0.002
Tổng 3 ngành	0.17	0.10

Nguồn: Ước tính từ số liệu điều tra chủ doanh nghiệp.

Kết quả cho thấy chỉ số phân biệt giới ID_g được ước tính là tương đối thấp. Chỉ số này cao nhất đạt ở mức 0.164 trong ngành dệt may. Điều này có nghĩa là ngành này có sự phân biệt lao động nam-nữ rất cao. Trong ngành giày dép, chỉ số này rất thấp, có nghĩa là hầu như không có sự phân biệt công việc theo giới tính. Xây dựng dân dụng dường như là rơi vào trường hợp nằm giữa 2 ngành này.

Chỉ số phân biệt theo diện cư trú ID_{st} có kết quả cao nhất là trong ngành dân dụng (0.2) cho thấy rằng ngành sản xuất này rõ ràng là có sự phân biệt lao động nhập cư-không nhập cư một cách tương đối. Kết quả một lần nữa lại cho thấy chỉ số rất thấp ở ngành giày dép và chỉ số ở mức độ vừa phải ở ngành dệt may ($ID_{st} = 0.15$).

Mô hình logit có điều kiện cũng được sử dụng như là một phương pháp định lượng mức độ phân biệt lao động. Mô hình ảnh hưởng không đổi được sử dụng để loại bỏ tất cả mọi yếu tố có thể dẫn đến sự sai lệch tương quan đối với khả năng tìm được việc làm. Kết quả ở Bảng 3.4 cho thấy xác suất để một lao động nhập cư có được việc làm đòi hỏi kỹ năng cao hơn tương đối so với các việc làm khác là tương tự, hoặc thấp hơn hai lần so với lao động không nhập cư. Cần lưu ý rằng điều này vẫn đúng khi giữ nguyên tình trạng học vấn và các đặc tính vốn nhân lực khác. Với tình trạng thuê tuyển lao động phi chính thức đang phổ biến hiện nay tại Việt Nam, việc thuê tuyển lao động vào các vị trí cao đồng nghĩa với việc các lao động không nhập cư có nhiều hơn cơ hội có được việc đòi hỏi kỹ năng cao hơn bởi vì họ thường có nhiều mối quen biết ở địa phương tốt hơn lao động nhập cư.

Tuy nhiên, biến giả về giới tính không có ý nghĩa về mặt thống kê cho thấy dường như không có dấu hiệu nào của việc phân đoạn thị trường theo giới.

Bảng 3.4: Hồi quy logit có điều kiện (ảnh hưởng không đổi) đối với công việc đòi hỏi kỹ năng cao

vieclamkynang	Coef.	Std. Err.	z	P> z	95%Conf.interval]
gioi	-.0155173	.3266651	-0.05	0.962	-.6557693 .6247346
kinhnghiem	.0078424	.0032187	2.44	0.015	.0015338 .014151
tuoi	-.0195456	.0256278	-0.76	0.446	-.0697752 .0306839
hocvan	.6402344	.2261211	2.83	0.005	.1970451 1.083424
nhapcu	-.7709839	.4355436	-1.77	0.077	-1.624634 .082666

Nguồn: Ước tính từ điều tra người lao động

3.3 Di chuyển lao động và mong muốn về nghề nghiệp

Một trong những hệ quả của phân đoạn thị trường lao động là làm giới hạn khả năng di chuyển lao động. Vấn đề này sẽ được phân tích với các khía cạnh sau: tần suất thay đổi công việc, thời gian đi tìm việc mới, các rào cản tìm việc phù hợp và cơ hội thăng tiến.

Bảng 3.5 cho biết kết quả hồi quy thời gian cần thiết để tìm được một công việc mới với độ tuổi và trình độ học vấn. Số liệu được sử dụng là từ điều tra người lao động.

Bảng 3.5: Kết quả hồi quy về di chuyển lao động

Biến số	Lao động	Lao động nữ	Lao động nam	Không nhập cư	Nhập cư
Hệ số cắt	0.57	-0.88	1.67	-2.56	2.17
tuoi1	-2.44 *	-1.76*	-3.10***	-1.72**	-4.08**
tuoi2	-1.96**	-1.56 **	-2.08	-0.97	-4.14**
hocvan	1.12*	1.366*	0.90	1.16*	1.13***

Ghi chú: Biến phụ thuộc: “Nếu bạn mất việc, thường sẽ cần bao nhiêu thời gian để tìm được một công việc tương tự hoặc tốt hơn?”; Biến tuoi1 là biến đại diện cho lao động dưới 25 tuổi, biến tuoi2 là biến đại diện cho lao động trên 24 và dưới 35 tuổi.

** Có ý nghĩa ở mức 1%, ** 5%, *** 10%*

Nguồn: Ước tính từ điều tra người lao động

Kết quả cho thấy lao động trẻ tuổi hơn cần ít thời gian hơn để tìm công việc mới. Điều này là đúng đối với mọi loại lao động. Cần lưu ý rằng lao động có trình độ học vấn cao hơn dường như lại cần thời gian nhiều hơn để tìm một công việc mới. Có lẽ đó là dấu hiệu cho thấy sự tăng cao mức lương duy trì lao động có kỹ năng. Tìm kiếm một công việc phù hợp đối với lao động có kỹ năng có thể là gặp nhiều khó khăn hơn lao động không có kỹ năng. Do thông tin không cân xứng, nên chủ doanh nghiệp sẽ cẩn trọng hơn khi thuê tuyển lao động có kỹ năng nếu họ không biết rõ về ứng cử viên tìm việc. Có lẽ cầu lao động có kỹ năng thường cũng thấp hơn so với cầu lao động không có kỹ năng ở 2 tỉnh điều tra.

Xét về tình trạng nhập cư, kết quả bình quân cho thấy các lao động nhập cư thường tốn nhiều thời gian tìm việc mới hơn so với lao động không nhập cư. Đây cũng chính là bằng chứng cho thấy sự phân đoạn thị trường lao động nhập cư và không nhập cư. Phần phân tích sau đây sẽ tập trung vào việc tìm hiểu xem tại sao lao động nhập cư lại gặp nhiều khó khăn hơn lao động địa phương khi tìm kiếm việc làm mới.

Tuy nhiên, giới tính dường như không phải là một vấn đề lớn đối với các lao động được phỏng vấn. Đối với câu hỏi “Bạn có cho rằng việc tìm kiếm một việc làm tốt đối với một lao động nhập cư nữ sẽ là khó khăn nhiều hơn so với lao động nhập cư nam có cùng điều kiện như nhau?”, thì chỉ có 30% số lao động nữ và khoảng 30% lao động nam được phỏng vấn cho rằng giới tính là một yếu tố quan trọng.

Một mục tiêu quan trọng của cuộc điều tra là xem xét các rào cản tìm việc đối với lao động. Do đó, một số câu hỏi đã được thiết kế để nắm bắt được các thông tin hữu ích từ phía người lao động và cả từ phía chủ doanh nghiệp. Một danh sách bao gồm các vấn đề có thể là các rào cản đã được xây dựng để người được phỏng vấn xếp hạng theo tầm quan trọng.

Bảng 3.6: Xếp hạng trung bình các rào cản tìm việc phù hợp (a)

Đơn vị: điểm (3 = không quan trọng (không thực sự là rào cản); 2 = quan trọng; 1 rất quan trọng)

Rào cản	Theo giới tính		Theo diện cư trú	
	Nữ	Nam	Không nhập cư	Nhập cư
Không có việc làm?	1.79	1.83	1.81	1.80
Điều kiện làm việc không tốt	1.93	1.97	1.94	1.96
Địa điểm của doanh nghiệp	2.40	2.58	2.47	2.52
Không có thông tin về thị trường lao động	2.05	2.23	2.08	2.22
Diện cư trú	2.30	2.40	2.36	2.33
Không có kiến nghị	2.33	2.32	2.30	2.36
Không ký hợp đồng	2.24	2.12	2.07	2.34
Phân biệt giới tính?	2.73	2.76	2.75	2.74
Tuổi	2.23	2.26	2.18	2.33
Sức khỏe	1.85	1.90	1.91	1.83

Nguồn: Ước tính từ điều tra người lao động

Trong số các rào cản được đưa ra, “*Không có việc làm*” là một trong những nguyên nhân chính khiến cho cả lao động nam và nữ đều không thể tìm được công việc phù hợp (điểm xếp hạng càng thấp có nghĩa là rào cản sẽ càng trở nên nghiêm trọng). Ngược lại, theo như đánh giá của phần lớn nữ lao động, “*Địa điểm của doanh nghiệp*” và “*Phân biệt giới tính*” không phải là rào cản nghiêm trọng. Còn theo như đánh giá của lao động nhập cư và không nhập cư, “*Diện cư trú*” dường như là rào cản khá nghiêm trọng.

“*Sức khỏe*” cũng được nhận định là một rào cản đối với mọi lao động. Tuy nhiên, một lần nữa lại không có sự khác biệt trong ý kiến của lao động nhập cư và không nhập cư (với điểm xếp hạng xung quanh 1.95). “*Không có thông tin về thị trường lao động*” cũng là rào cản khá quan trọng và mức nghiêm trọng của rào cản này là cao hơn đối với lao động nhập cư. Kết quả này được khẳng định rõ hơn với một số trường hợp nghiên cứu cụ thể tại tỉnh Bình Dương.

Tìm hiểu về cơ hội thăng tiến cho thấy khoảng 80% lao động nhập cư cũng như lao động không nhập cư cho rằng lao động nhập cư sẽ gặp khó khăn trong vấn đề thăng tiến. Bên cạnh đó, đánh giá khá đồng đều của nhiều nhóm lao động được phỏng vấn càng khẳng định rằng rõ ràng có sự phân biệt giữa lao động nhập cư và lao động không nhập cư.

Bảng 3.7: Câu hỏi “Bạn có cho rằng một lao động nhập cư sẽ khó thăng tiến hơn một lao động không nhập cư có cùng điều kiện?”

Nhóm lao động	Trả lời: Không khó hơn		Trả lời: Có khó hơn		Tổng	
	Số	%	Số	%	Số	%
Không nhập cư	65	23.81	208	76.19	273	100
Nhập cư	37	19.07	157	80.93	194	100
Nữ	47	20.98	177	79.02	224	100
Nam	55	22.63	188	77.37	243	100
Khu vực nhà nước	36	25.17	107	74.83	143	100
Tư nhân	41	18.72	178	81.28	219	100
FDI/Liên doanh	25	23.81	80	76.19	105	100

Nguồn: Ước tính từ điều tra người lao động

Kết quả trên cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu về phân biệt lao động cho rằng lao động nhập cư có xu hướng làm việc trong khu vực kỹ năng thấp và mất nhiều thời gian hơn để tìm việc làm mới.

3.4 Tiền lương, quyền lợi và phân đoạn thị trường lao động

Phần nghiên cứu này sẽ sử dụng số liệu điều tra được để đánh giá lại lần nữa tác động của phân đoạn thị trường tiềm năng đối với khoảng cách thu nhập. Bộ số liệu này bao gồm cả thông tin về những quyền lợi ngoài lương mà lao động được hưởng. Nhờ vậy, chúng ta có thể đi sâu vào phân tích phân rẽ đã trình bày ở Phần 2 (các thông tin này không có trong điều tra mức sống hộ gia đình).

Hồi quy Mincerian truyền thống sẽ được áp dụng với các biến giả đại diện cho các đoạn thị trường được nghiên cứu.

$$(5) \quad \ln W_i = \sum \beta_i X_i + u_i$$

trong đó, W_i là thu nhập hàng tháng của người lao động, X_i s là các biến độc lập đại diện cho trình độ học vấn, kinh nghiệm, địa điểm (tỉnh), giới tính và diện cư trú của người lao động, loại hình sở hữu của doanh nghiệp và quy mô của doanh nghiệp nơi người lao động đang làm việc³.

³ independent variables include 3 dummy variables for education (primary school, lower secondary school and higher secondary school respectively), 2 variable of “experience” (which is measured by number of years the worker has been working in the firm) and experience²; dummies for location/province (Da nang (1), Binh duong (0), for sex (female (0) and male (1)), residence status (migrant (1) and non-migrant (0)), firm-size (small firm (0) and large firm (1)); two dummies for ownership of the firm, one for “state-owned” and the other for private firm.

Bảng 3.8: Kết quả hồi quy Mincerian

	Tổng hợp		Ảnh hưởng không đổi	
	Hệ số	Thống kê T	Hệ số	Thống kê T
Hocvan2	0.044	0.56	0.06	0.86
Hocvan3	0.085	1.1	0.09	1.13
Hocvan4	0.293	2.71	0.21	2.55
Tuoi	0.048	3.5	0.024	1.8
Tuoi ²	-0.0005	-3.42	-0.0003	-1.64
Kinhnghiem	0.002	1.66	0.003	3.3
Kinhnghiem ²	-0.000006	-1.26	-0.000007	-2.35
Tinh	0.5	4.89		
Gioitinh	0.254	3.62	0.11	2.94
Diencutru	-0.10	-1.87	-0.09	-2.31
Sohuu2	-0.324	-2.32		
Sohuu3	-0.452	-2.97		
Quymo	0.09	0.9		
Hệ số cắt	5.35	15.6	6.42	6.42

Nguồn: Tính toán của tác giả

Các kết quả trên cho thấy giới tính, địa điểm, kinh nghiệm và quy mô doanh nghiệp có mối quan hệ thuận chiều với thu nhập hàng tháng của người lao động. Diện cư trú và loại hình sở hữu có tác động tích cực tới thu nhập của người lao động. Lao động nhập cư có thu nhập thấp hơn nhiều so với lao động không nhập cư, ngay cả khi đã loại trừ ảnh hưởng của vốn nhân lực và các đặc điểm của doanh nghiệp. Nếu người lao động có trình độ học vấn cao hơn thì họ sẽ có thu nhập cao hơn. Kinh nghiệm làm việc dường như có ảnh hưởng phi tuyến tới thu nhập của người lao động. Chỉ dựa vào các kết quả này, chúng ta có thể thấy được lao động nữ nhìn chung có thu nhập thấp hơn 11% so với lao động nam có cùng điều kiện. Các kết quả thu được cũng khá bền vững ngay cả khi tính cả ảnh hưởng không đổi với doanh nghiệp.

Kiểm định sự khác nhau về hệ số trên các đoạn thị trường khác nhau trong hàm thu nhập cũng đã cho thấy thực sự có sự khác biệt đối với biến giới tính nhưng không rõ ràng trong trường hợp biến diện cư trú.

3.5 Kết luận

Bộ số liệu điều tra đã cho thấy bằng chứng rõ nét về sự phân đoạn thị trường giữa lao động nhập cư và không nhập cư. Phân biệt công việc đối với khu vực công việc đòi hỏi kỹ năng cũng khá lớn. Phân biệt lao động cũng bị ảnh hưởng bởi các yếu tố khác như là trình độ học vấn, tuổi, kinh nghiệm làm việc, giới tính và loại hình sở hữu của doanh nghiệp.

Một bằng chứng khác về phân đoạn thị trường lao động nhập cư và không nhập cư là rào cản tìm việc. So với lao động không nhập cư, lao động nhập cư phải mất nhiều thời gian hơn để tìm được một công việc mới. Độ tuổi và trình độ học vấn của người lao động là những yếu tố chính ảnh hưởng tới thời gian cần thiết để người lao động tìm được công việc mới.

Sự phân biệt đối xử giữa lao động nhập cư và không nhập cư cũng có thể nhận thấy qua việc lao động nhập cư có ít cơ hội thăng tiến hơn. Ảnh hưởng của diện cư trú tới thu nhập của người lao động đặc biệt là có ý nghĩa về mặt thống kê.

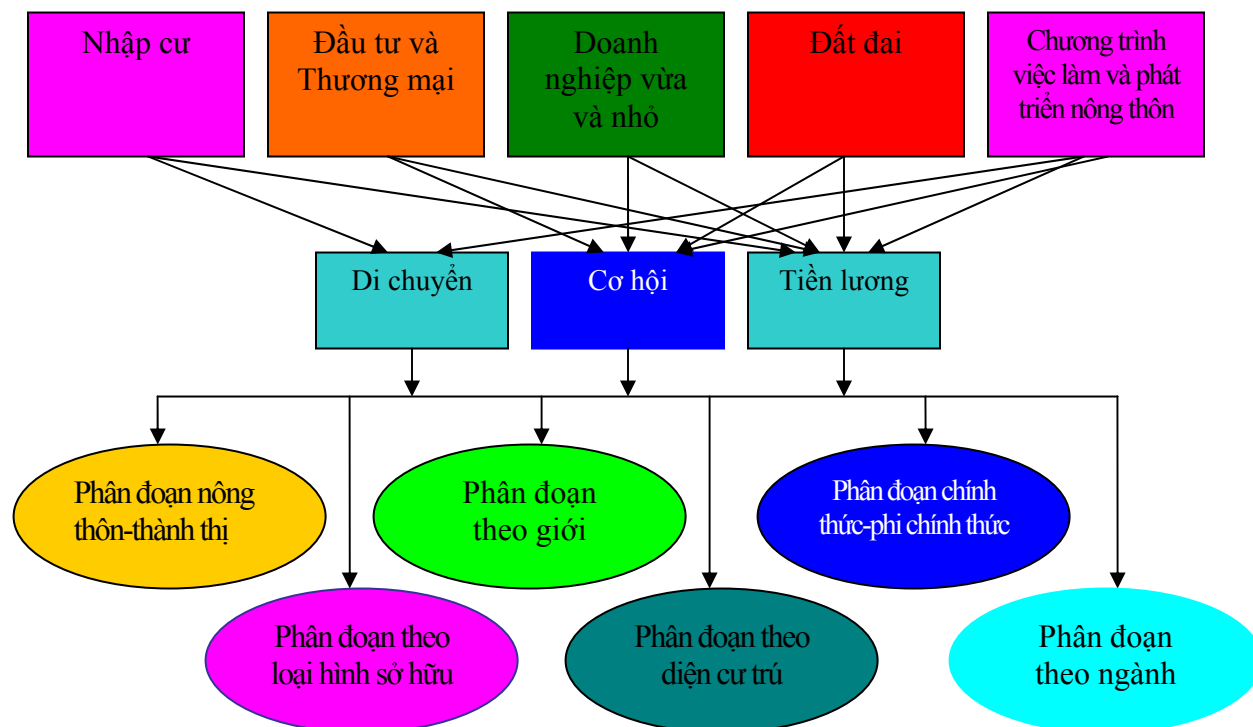
Những lao động được phỏng vấn, đặc biệt là lao động nhập cư, đều cho rằng “Không có việc làm” và “Sức khỏe” là hai rào cản chủ yếu đối với việc tìm kiếm công việc thích hợp. Không có thông tin thị trường cũng là một yếu tố quan trọng khác cản trở những người tìm kiếm việc làm.

4. Kiến nghị về mặt chính sách

Chính sách và khuôn khổ pháp lý tại Việt Nam hiện nay có một số yếu tố ảnh hưởng đầy tiềm năng tới phân đoạn thị trường lao động. Các cơ chế tính lương khác nhau giữa khu vực nhà nước và phi nhà nước, đặc biệt là các chính sách cho nữ lao động, chính sách về bảo hiểm và an sinh xã hội, chương trình tạo việc làm và chính sách hỗ trợ lao động dôi dư của các doanh nghiệp nhà nước là một số ví dụ là các chính sách lao động có ảnh hưởng lớn tới sự khác biệt về thu nhập giữa các đoạn thị trường. Hình 1 cho thấy một hình ảnh tổng quan về các chính sách phi lao động quan trọng mà có ảnh hưởng tới phân đoạn thị trường lao động.

Chính sách nhập cư có thể được coi là một trong số các chính sách quan trọng nhất có liên hệ chặt chẽ tới các kết quả nghiên cứu ở trên về mức độ phân đoạn cao của thị trường lao động chính thức-phi chính thức, cũng như là lao động nhập cư và không nhập cư. Ông Fan (2002) cũng đã đưa ra bằng chứng cho thấy diện cư trú ở Quảng Đông, Trung Quốc là yếu tố chủ yếu của quá trình di cư và phân đoạn thị trường tại thành phố này. Bởi vì Việt Nam cũng đang vận dụng một hệ thống đăng ký cư trú hộ gia đình tương tự như của Trung Quốc, nằm trong hệ thống cung cấp các dịch vụ xã hội căn bản, tiếp cận tới các chương trình giảm nghèo và các dịch vụ việc làm, nên dường như các chính sách nhập cư sẽ có ảnh hưởng mang tính quyết định tới phân đoạn thị trường lao động nhập cư và không nhập cư, cũng như lao động chính thức-phi chính thức. Vấn đề hay được đề cập đến nhất như việc người nhập cư phải có đăng ký hộ khẩu trước khi mua nhà và ngược lại là một trong số nhiều các rào cản cho lao động nhập cư đang làm giảm đi khả năng điều đình hợp đồng lao động và do đó, hạ thấp mức lương cũng như cơ hội thăng tiến của họ.

Hình 1: Tác động của các chính sách phi lao động tới phân đoạn thị trường



Một số các chính sách khác có liên quan tới kết quả nghiên cứu ở đây cần phải tính tới lượng lớn lao động phi chính thức tại Việt Nam. Tình trạng phi chính thức của người lao động có tương quan chặt chẽ tới quy mô của doanh nghiệp và mức độ bất ổn định của môi trường kinh doanh. Hai yếu tố này lại có quan hệ chặt chẽ với nhau vì mức độ bất ổn định cao sẽ làm giảm mức đầu tư và do đó làm giảm quy mô doanh nghiệp. Mặc dù Luật Doanh nghiệp mới đã thực sự giảm đáng kể các rào cản và chi phí để xây dựng một doanh nghiệp mới tại Việt Nam, nhưng rất nhiều các giấy phép phụ khác vẫn tồn tại và có xu hướng ngày càng phát sinh ra nhiều loại giấy phép khác, mặc cho các nỗ lực của chính phủ trong việc đơn giản hoá thủ tục. Không tiếp cận được tới tín dụng ngân hàng, yếu kém trong khâu thực thi hợp đồng và không tiên đoán được các thay đổi chính sách là các yếu tố chủ yếu dẫn tới việc tăng chi phí giao dịch và độ bất ổn định, từ đó ảnh hưởng tới quy mô doanh nghiệp và tính chính thức trong việc thuê tuyển lao động.

Các kết quả thu được của bài nghiên cứu này cũng rất có ý nghĩa về mặt kiến nghị chính sách liên quan tới giáo dục và đào tạo. Sự khác biệt rõ ràng trong các đặc tính vốn nhân lực thực sự là yếu tố ảnh hưởng chính tới khoảng cách thu nhập giữa lao động nghèo và không nghèo. Do vậy, vấn đề đào tạo như thế nào cần phải có sự quan tâm hơn nữa để đảm bảo rằng người nghèo và người không lợi thế cũng được hưởng lợi từ những dịch vụ xã hội này.

Cơ chế trao đổi thông tin thị trường cần phải được xem lại nhằm tìm ra được giải pháp cải thiện khả năng tiếp cận thông tin việc làm và đưa thông tin các ứng cử viên đầy tiềm năng tới được với người thuê tuyển lao động. Các trung tâm giới thiệu việc làm

hiện nay thường lại chỉ ở trong các thành phố và do đó đóng góp rất ít tới việc phân đoạn thị trường lao động thành thị-nông thôn. Bên cạnh đó, độ tín nhiệm của những trung tâm này còn hạn chế nên cầu về dịch vụ của họ chưa cao.

Dựa trên cơ sở các kết quả ở trên, một số các kiến nghị về mặt chính sách được nêu ra như sau:

- Phân đoạn thị trường lao động thành thị-nông thôn dường như là quan trọng đối với khoảng cách thu nhập người nghèo và người không nghèo. Vì vậy, việc thiết kế các chính sách lao động hướng tới người nghèo nên nhằm vào việc giải quyết khoảng cách thu nhập từ vốn nhân lực giữa khu vực thành thị và nông thôn, từ đó giảm thiểu tác động tiêu cực của phân đoạn thị trường lao động tới khoảng cách thu nhập và nghèo đói.
- Tính nghiêm trọng tương đối của tình trạng phân đoạn thị trường lao động thành thị-nông thôn cho thấy một nguyên nhân khác đằng sau áp lực di cư giữa thành thị và nông thôn. Lao động nhập cư không chỉ vì mức sống, mức độ sẵn có các cơ hội khác biệt mà còn bởi vì sự khác biệt trong thu nhập từ các đặc tính vốn nhân lực như nhau. Do đó, tạo việc làm phi nông nghiệp ở khu vực nông thôn – hay được nhắc đến như một giải pháp cho vấn đề di cư – sẽ là giải pháp không đủ. Cần phải có các giải pháp khác cho vấn đề phân đoạn thị trường mà vấn đề di cư được giải quyết một cách hiệu quả.
- Giải pháp thường thấy của các tỉnh thành phải đối mặt với luồng nhập cư lớn là áp dụng các quy định quản lý người nhập cư chặt chẽ. Tuy nhiên, sự lựa chọn chính sách này không phải là một công cụ hiệu quả để giải quyết vấn đề di cư giữa thành thị và nông thôn. Phân đoạn thị trường lao động thành thị-nông thôn có thể dẫn tới phân đoạn thị trường lao động nhập cư-không nhập cư cũng như là phân đoạn thị trường lao động chính thức-phi chính thức. Do đó, một chính sách quản lý lao động di cư chặt chẽ sẽ càng làm tăng thêm tình trạng phân đoạn thị trường lao động hiện thời, làm xấu đi tình trạng của lao động nhập cư và phi chính thức, chứ không giải quyết được triệt để gốc rễ của vấn đề.
- Các chính sách quản lý lao động nhập cư xiết chặt được xây dựng dựa trên lập luận cho rằng lao động nhập cư thường là đi kèm với các gánh nặng khác cho các dịch vụ xã hội cũng như là làm tăng thêm tính nghiêm trọng của các vấn đề xã hội đang diễn ra. Tuy nhiên, những hệ quả như vậy lại không thể cho thấy đóng góp tích cực của lao động nhập cư tới sự phát triển của tỉnh thành nơi họ di chuyển đến. Bên cạnh đó, đối xử không công bằng sẽ mang lại các hậu quả về mặt dài hạn đối với lao động bị phân biệt đối xử - là những lao động thứ cấp và có ít cơ hội thăng tiến. Vì vậy, một chính sách quản lý lao động nhập cư xiết chặt có thể làm trầm trọng thêm vấn đề nghèo đói kinh niên và các vấn đề xã hội khác.
- Có thể nên có một hướng tiếp cận tích cực hơn về vấn đề nhập cư, nhất là khi Việt Nam có tỷ lệ đô thị hoá vào mức thấp nhất thế giới và luồng di cư thành thị-nông thôn cũng có những lợi ích nhất định đối với các tỉnh thành và đối với vấn đề giảm nghèo ở khu vực nông thôn. Bên cạnh các biện pháp thường thấy như tạo việc làm phi nông nghiệp ở khu vực nông thôn hay xây dựng các kế hoạch phát triển tỉnh thành hợp lý hơn, cũng cần phải có các chính sách nhằm giải

quyết vấn đề phân đoạn thị trường lao động nhập cư-không nhập cư. Các chính sách đó cần tập trung vào vấn đề cải thiện khả năng tiếp cận tới thông tin thị trường lao động và các dịch vụ xã hội cơ bản như giáo dục và y tế cho lao động nhập cư và gia đình họ. Việc thực thi các biện pháp nhằm vào việc tăng cường tiếng nói của lao động nhập cư cũng nên được chú trọng hơn để xoá bỏ sự phân biệt đối xử với họ.

- Phân đoạn thị trường lao động chính thức-phi chính thức dường như có đóng góp rất lớn dẫn tới khoảng cách thu nhập giữa lao động nghèo và không nghèo ở khu vực thành thị. Cứ trong 4 lao động tại Việt Nam thì có tới 3 lao động là phi chính thức. Do vậy, các chính sách nhằm vào việc chính thức hoá lao động có thể rất có tiềm năng tác động tới quá trình giảm nghèo. Việc ban hành Luật Doanh nghiệp 1999 rất quan trọng vì nó đã giảm đi rất nhiều chi phí và các rào cản hành chính trong việc thành lập doanh nghiệp mới. Mặc dù vậy, vẫn còn nhiều vấn đề cần giải quyết, đặc biệt là ở cấp địa phương, để cải thiện môi trường kinh doanh và hỗ trợ sự phát triển của khu vực tư nhân.
- Nhìn chung, phân tích đã chỉ ra rằng phân đoạn thị trường lao động theo giới tính dường như không phải là vấn đề nghiêm trọng ở Việt Nam. Tính bình quân, lao động nam nhận được tiền lương cao hơn lao động nữ nhưng khoảng cách này là nhỏ và đóng góp của phân đoạn thị trường theo giới trong khoảng cách thu nhập giữa người nghèo và người không nghèo là có thể bỏ qua. Đối với việc làm đòi hỏi kỹ năng, không tìm thấy bằng chứng nào cho thấy có phân biệt lao động về giới tính.
- Nghiên cứu khẳng định tầm quan trọng của vốn nhân lực đối với khoảng cách thu nhập giữa lao động nghèo và không nghèo. Bởi vì phân lớn lao động tại Việt Nam là không có kỹ năng và nghèo, nên ưu tiên trong các chính sách hướng tới người nghèo nên dành cho việc cải thiện vốn nhân lực, đặc biệt là cho người nghèo.